

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2016

PHẦN I : BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Tài sản	Mã số	31/12/2016	01/01/2016
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	687 239 373 923	559 550 383 241
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	18 114 290 191	17 267 218 663
1	Tiền	111	18 114 290 191	17 267 218 663
2	Các khoản tương đương tiền	112		
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	531 611 488 011	368 056 198 964
1	Phải thu của khách hàng	131	531 333 817 515	364 282 688 834
	+ Trong TKV		506 995 032 288	345 874 281 746
	+ Ngoài TKV		24 338 785 227	18 408 407 088
2	Trả trước cho người bán	132	93 120 000	2 582 168 296
6	Các khoản phải thu khác	136	86 861 580	157 485 587
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	97 688 916	1 033 856 247
IV	Hàng tồn kho	140	132 938 910 085	166 525 082 338
1	Hàng tồn kho	141	132 938 910 085	166 545 227 983
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 20 145 645
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	4 574 685 636	7 701 883 276
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4 325 408 929	2 479 626 793
3	Thuế GTGT được khấu trừ	154	244 166 707	5 222 256 483
4	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5 110 000	
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	154 427 196 751	158 064 715 379
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	130 000 000	160 000 000
6	Phải thu dài hạn khác	216	130 000 000	160 000 000
II	Tài sản cố định	220	138 883 614 218	127 907 472 350
1	Tài sản cố định hữu hình	221	138 883 614 218	127 907 472 350
	- Nguyên giá	222	521 941 837 989	481 644 035 617
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-383 058 223 771	-353 736 563 267
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	115 090 909	7 356 087 194
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	115 090 909	7 356 087 194
V	Tài sản dài hạn khác	260	15 298 491 624	22 641 155 835
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15 298 491 624	22 641 155 835
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	841 666 570 674	717 615 098 620

TT	Nguồn vốn	Mã số	31/12/2016	01/01/2016
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	682 706 124 583	563 406 781 271
I	Nợ ngắn hạn	310	640 618 138 256	531 607 422 145
1	Phải trả người bán	311	332 081 715 543	454 401 430 584
	+ Trong TKV			
	+ Ngoài TKV		332 081 715 543	454 401 430 584
2	Người mua trả tiền trước	312	936 353 624	562 402 736
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4 980 506 069	3 213 610 399
4	Phải trả người lao động	315	39 483 800 052	28 064 598 744
5	Chi phí phải trả	316	1 909 307 281	353 300 031
6	Phải trả nội bộ	317		
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11 584 913 335	18 626 903 632
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	237 385 884 336	17 528 735 600
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 500 000 000
10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	12 255 658 016	7 356 440 419
II	Nợ dài hạn	330	42 087 986 327	31 799 359 126
7	Phải trả dài hạn khác	337		710 827 886
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	39 704 236 624	27 767 011 423
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	2 383 749 703	3 321 519 817
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	158 960 446 091	154 208 317 349
I	Vốn chủ sở hữu	410	158 960 446 091	154 208 317 349
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	150 000 000 000	150 000 000 000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	8 960 446 091	4 208 317 349
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	841 666 570 674	717 615 098 620

PHẦN II : KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,207,944,713,581	4,570,209,396,443
	. Doanh thu bán hàng	3,089,961,356,587	4,432,998,392,417
	. Doanh thu cung cấp dịch vụ	117 983 356 994	137 211 004 026
2	Giá vốn hàng bán	2,982,730,123,050	4,322,102,701,435
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	225,214,590,531	248,106,695,008
4	Doanh thu hoạt động tài chính	255 838 815	335 628 559

5	Chi phí hoạt động tài chính	22 057 397 757	16 854 956 421
6	Chi phí bán hàng	119 175 894 143	125 283 975 528
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	55 672 185 695	83 473 965 967
8	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	28,564,951,751	22,829,425,651
9	Thu nhập khác	6,837,286,947	8,235,500,955
10	Chi phí khác	2,282,025,026	1,171,248,252
11	Lợi nhuận khác	4,555,261,921	7,064,252,703
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33,120,213,672	29,893,678,354
13	Thuế TNDN phải nộp	6,779,784,533	6,576,609,238
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	26,340,429,139	23,317,069,116
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1 017	1 208
16	Cổ tức	7%	10%

* Nơi nhận :

- Các cổ đông;
- Lưu KTTC; HĐQT.

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Tùng